# Một số vấn đề lí luận cơ bản về quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học

**Phan Lữ Trí Minh**

Email: triminh2010@yahoo.com
Trường Đại học Sài Gòn
273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TÓM TẮT: *Thực trạng quản lí hoạt động đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay, ngoài những mặt mạnh vẫn còn một số hạn chế nhất định. Điều này đặt ra một nhu cầu lớn về nghiên cứu lí luận về ngành học này. Ở Việt Nam, nhu cầu này ngày càng trở nên cấp thiết hơn trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước hiện nay. Bằng cách sử dụng các phương pháp nghiên cứu lí thuyết, bài viết phân tích những nội dung chứa đựng trong một số tài liệu lí thuyết hiện có về chủ đề nêu trên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số vấn đề lí luận cơ bản về quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học trong kỉ nguyên của sự cộng tác hiện nay dựa trên cơ sở lí luận về quản lí hoạt động đào tạo ở bậc Đại học nói chung và căn cứ vào một số đặc thù cơ bản của ngành đào tạo này. Trong đó, quan điểm lí luận nổi bật nhất là quan điểm về quản lí sự phối hợp và phối hợp quản lí giữa các bên liên quan.*

TỪ KHÓA: **Quản lí, hoạt động đào tạo đại học, ngành Kĩ thuật xây dựng, sự phối hợp, kỉ nguyên sự cộng tác.**

➔ Nhận bài 07/8/2023 ➔ Nhận bài đã chỉnh sửa 23/9/2023 ➔ Duyệt đăng 15/11/2023.

**DOI: https://doi.org/10.15625/2615-8957/12311103**

## 1. Đặt vấn đề

Ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay, bên cạnh những thành tựu đã đạt được vẫn còn một số hạn chế nhất định. Bức tranh chung về hoạt động đào tạo ở bậc Đại học của ngành học này vẫn cho thấy một lỗ hổng (khoảng trống) lớn (huge gap) giữa chương trình đào tạo với nhu cầu của ngành Công nghiệp xây dựng (xem [1]). Thực trạng chung này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân từ những hạn chế, bất cập trong công tác quản lí giáo dục.

Ở Việt Nam, trong bối cảnh đất nước đang trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, ngành Công nghiệp xây dựng (cùng với các ngành công nghiệp khác) giữ vai trò trọng yếu đối với sự phát triển của nền kinh tế nước nhà. Để phát huy tốt vai trò này, cần có một nguồn lao động kĩ thuật trình độ cao, dồi dào. Điều này đã đặt ra cho ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học trong nước một trọng trách lớn trong việc cung ứng nguồn lao động nêu trên, từ đó làm nảy sinh một nhu cầu lớn về nghiên cứu khoa học, trước hết là nghiên cứu lí luận về quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học. Từ đó, với mong muốn góp phần phát triển ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng trong và ngoài nước. Ngành đào tạo này có những đặc thù mà nhà quản lí giáo dục đại học cần đặc biệt lưu ý để quản lí nó một cách hiệu quả nhất. Bài viết này nghiên cứu một số vấn đề lí luận cơ bản về quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Một số khái niệm cơ bản

#### 2.1.1. Hoạt động đào tạo ở bậc Đại học

Khái niệm về hoạt động đào tạo ở bậc Đại học xuất phát từ khái niệm về đào tạo. Có nhiều quan niệm khác nhau về đào tạo, song điểm chung giữa chúng là xem đào tạo như quá trình đem lại cho người học các năng lực nghề nhiệp. Chẳng hạn như: Nghiên cứu của Govender, Prakaschandra, Mohapi cho thấy, đào tạo nhằm chuẩn bị cho sinh viên năng lực thực hiện nghề nghiệp (xem [2]); Nghiên cứu của Trần Khánh Đức (2014) cho rằng, hoạt động đào tạo là "*Một loại hình chuyển giao và phát triển các kiến thức, kĩ năng lao động chuyên biệt, hình thành nhân cách nghề nghiệp của con người*" [3, tr.229]. Theo đó, xét trong bối cảnh của kỉ nguyên sự cộng tác trong khoa học (the Collaborative Era in Science) thời nay, hoạt động đào tạo ở bậc Đại học được hiểu là hoạt động phối hợp giữa các bên liên quan bên trong (khoa/phòng/ban) và bên ngoài (tổ chức kiểm định giáo dục/doanh nghiệp/ hiệp hội nghề nghiệp) trường đại học trong việc hình thành các năng lực (kiến thức, kĩ năng, và thái độ) nghề nghiệp cần thiết cho sinh viên [4].

#### 2.1.2. Quản lí hoạt động đào tạo ở bậc Đại học

Khái niệm về quản lí hoạt động đào tạo ở bậc Đại học được xây dựng dựa trên khái niệm về quản lí và khái niệm về hoạt động đào tạo ở bậc Đại học nêu trên. Trong kỉ nguyên khoa học thời nay - kỉ nguyên

của sự cộng tác (the Collaborative Era in Science) [4], bài viết chỉ tập trung vào những khái niệm về quản lí mà có chứa đựng quan niệm về sự cộng tác/hợp tác/phối hợp giữa các bên liên quan. Cụ thể, theo Mary Parker Follett, quản lí là: "*Làm cho công việc được thực hiện thông qua những người khác*" [2, tr.8]. Đây là một định nghĩa nổi tiếng và được trích dẫn nhiều [5]. Theo Koontz (1961), quản lí là làm cho công việc được thực hiện qua và với những người khác [6]. Đồng quan điểm này, Đặng Xuân Hải (2002) cho rằng, quản lí suy cho cùng là "*Thông qua người khác để đạt được mục tiêu của mình*" [7, tr.5]; Trần Khánh Đức (2014) cho rằng, quản lí là hoạt động nhằm "*Phối hợp hành động của một nhóm người hay một cộng đồng người*" [3, tr.394].

Từ những phân tích nêu trên, tác giả cho rằng, quản lí hoạt động đào tạo ở bậc Đại học là tác động của các chủ thể quản lí đến hoạt động đào tạo của trường đại học cùng với sự phối hợp giữa các bên liên quan (bên trong: khoa/phòng/ban, bên ngoài: tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục/trung tâm giới thiệu việc làm/doanh nghiệp/hiệp hội nghề nghiệp) nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo của nhà trường.

### 2.2. Một số đặc thù cơ bản của ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng

- Có tính thực tiễn cao (strong practicalness). Đây là đặc thù lớn nhất của ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng (xem [8]);

- Có phương pháp dạy học đặc thù là phương pháp dạy học theo dự án (project-based learning) vì đặc thù công việc của kĩ sư xây dựng là làm việc theo dự án (xem [9], [10], [11]);

- Là ngành đào tạo theo định hướng năng lực (competence-oriented). Đặc thù này gắn liền với đặc thù thứ hai vừa nêu trên bởi vì làm việc theo dự án là một trong những cách tốt nhất để đào tạo cho sinh viên các năng lực nghề nghiệp của ngành Kĩ thuật xây dựng (xem [12]);

- Có tính chất liên ngành (inter-disciplinary) bởi vì làm việc theo nhóm liên ngành là một phần công việc thường ngày trong cuộc sống nghề nghiệp của người kĩ sư xây dựng [12].

### 2.3. Một số nội dung quản lí cốt lõi trong quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học

#### 2.3.1. Cơ sở xác định các nội dung quản lí

Nhiều nghiên cứu lí luận hiện nay cho thấy rằng, ngoài cách tiếp cận kinh điển là tiếp cận theo các chức năng quản lí, xu thế tiếp cận đang thịnh hành trên thế giới hiện nay trong quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học là tiếp cận dựa trên sự phối hợp (co-ordination based approach) - quản lí sự phối hợp/phối hợp quản lí giữa các bên liên quan (xem [9], [10], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22], [23], [24]). Đây không phải là một tiếp cận hoàn toàn mới mẻ bởi nó đã được đề cập đến từ trước trong các lí thuyết về khoa học quản lí của Henri Fayol (người được xem là cha đẻ của khoa học quản lí) và Mary Parker Follett (người được xem là mẹ đẻ của khoa học quản lí hiện đại). Tuy nhiên, trong kỉ nguyên của sự cộng tác hiện nay, cách tiếp cận nêu trên đã trở nên một chọn lựa ưu tiên hàng đầu [4].

Tính ưu việt của quản lí sự phối hợp/phối hợp quản lí giữa các bên liên quan trong kỉ nguyên của sự cộng tác hiện nay có thể thấy rõ qua những lợi ích mà nó đem lại cho tổ chức. Chẳng hạn như, phát huy tính trồi của hệ thống tổ chức (phát huy được những tiềm năng của tập thể mà sẽ không thể có được ở mỗi cá nhân rời rạc), các vấn đề của tổ chức được giải quyết dựa trên cơ sở tư duy đa chiều do có nhiều bên liên quan cùng tham gia, mục tiêu chung của tổ chức được thống nhất thực hiện (mọi người cùng hướng đến một mục tiêu chung) nên dễ đạt được, cân bằng năng lực của tổ chức (các cá nhân trong tổ chức sẽ bù trừ năng lực cho nhau (người yếu năng lực nào sẽ phối hợp với người mạnh năng lực đó),...

Từ đó, dựa trên cách tiếp cận nêu trên và căn cứ vào ba nội dung quản lí then chốt trong quản lí hoạt động đào tạo ở bậc Đại học nói chung là: Quản lí hoạt động tuyển sinh, quản lí quá trình đào tạo và quản lí hoạt động tốt nghiệp, bài viết tập trung nghiên cứu ba nội dung quản lí cốt lõi trong quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học.

#### 2.3.2. Quản lí hoạt động tuyển sinh đại học ngành Kĩ thuật xây dựng

Quản lí tuyển sinh ngày nay là "*Quản lí tuyển sinh hướng tới việc làm*" [25, tr.87]. Cơ chế quản lí này đặc biệt phù hợp với công tác quản lí hoạt động tuyển sinh đại học ngành Kĩ thuật xây dựng vì đây là ngành học có tính thực tiễn cao. Cơ chế này phù hợp với một xu thế quản lí khá mới mẻ hiện nay, có hiệu quả là quản lí dựa trên kết quả (Outcome-Based Management). Nó tỏ ra hiệu quả trong việc góp phần giải quyết thực trạng lao động đã qua đào tạo bị thất nghiệp.

Thực trạng nêu trên do "*Người học không được định hướng việc làm ngay từ chọn ngành*" [25, tr.87]. Do đó, để quản lí tuyển sinh hướng tới việc làm, nhà quản lí giáo dục đại học phối hợp với nhà quản lí giáo dục phổ thông để tổ chức tại trường trung học phổ thông một khóa học tổng quan ngắn hạn (a sneak-peek course) và tự chọn về ngành Kĩ thuật xây dựng nhằm giúp học sinh xác định xem nó có phù hợp hay không (xem [26]). Khi các em đã trở thành tân sinh viên, nhà quản lí giáo dục đại học cần phải tổ chức các buổi tư vấn lựa chọn hướng phát triển chuyên môn nghề nghiệp theo tiềm năng lớn nhất (the greatest potential) của các em (xem [27]).

**2.3.3. Quản lí quá trình đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng**

Có 4 nội dung quản lí chủ chốt trong quản lí quá trình đào tạo là: 1) Quản lí mục tiêu đào tạo, 2) Quản lí nội dung, chương trình đào tạo, 3) Quản lí việc sử dụng các phương pháp dạy học, 4) Quản lí việc đánh giá kết quả đào tạo. Theo đó, bốn nội dung quản lí cốt yếu trong quản lí quá trình đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng là:

*a. Quản lí mục tiêu đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng*

Hiện nay, có hai cách tiếp cận phổ biến trong việc thiết lập mục tiêu của tổ chức: (1) Đề ra mục tiêu theo kiểu truyền thống, (2) Quản lí theo mục tiêu (**M**anagement **B**y **O**bjectives – MBO) (mô hình quản lí do Peter Drucker đề xuất năm 1950). Theo cách (1), các mục tiêu được thiết lập theo hệ thống thứ bậc từ trên xuống dưới (Top-Down), xuất phát từ ban lãnh đạo, qua các cấp quản lí trung gian, rồi đến nhân viên thừa hành. Theo cách (2), mọi thành viên trong tổ chức đều được quyền đề ra các mục tiêu cá nhân, sau đó cùng nhau thảo luận về các mục tiêu này cho đến khi đạt được sự đồng thuận chung. Trong đó, cách (1) là cách truyền thống, mang màu sắc của cơ chế quản lí tập trung hóa (centralised management); cách (2) là cách hiện đại, khuyến khích sự tự chủ (autonomy) và mang màu sắc của cơ chế quản lí phi tập trung hóa (decentralised management). Hạn chế đáng lưu ý của cách (1) là vấn đề về sự chuyển đổi các mục tiêu - từ các mục tiêu chiến lược (rộng và trừu tượng) của ban lãnh đạo đến các mục tiêu hành động (hẹp và cụ thể) của các bộ phận/đơn vị/cá nhân. Hạn chế cần quan tâm của cách (2) là việc tốn thời gian cho quá trình đạt được sự đồng thuận chung. Hiện nay, các trường đại học ở Việt Nam cũng như nhiều trường đại học trên thế giới đang sử dụng cách (1) là chính. Một số trường áp dụng thêm cách (2) ở cấp quản lí khoa/phòng/ban nhưng với tính chất phụ trợ.

Theo quan điểm của bài viết này, nên áp dụng phối hợp hai cách quản lí theo kiểu chính - phụ nêu trên trong quản lí mục tiêu đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng. Tuy nhiên, trong bối cảnh kỉ nguyên khoa học hiện nay là kỉ nguyên của sự cộng tác [4], cần thúc đẩy sự phối hợp giữa các bên liên quan. Trong đó, cần tăng cường sự phối hợp theo chiều dọc (vertical co-ordination) trong quá trình áp dụng cách quản lí (1). Bên cạnh đó, trong bối cảnh kỉ nguyên khoa học nêu trên và do đặc thù liên ngành của ngành Kĩ thuật xây dựng, cần tăng cường sự phối hợp giữa khoa Kĩ thuật xây dựng với các khoa khác có liên quan trong nhà trường theo cơ chế quản lí (2). Đây chính là tăng cường sự phối hợp theo chiều ngang (horizontal co-ordination). Ngoài ra, trường đại học cần thúc đẩy sự cộng tác ngoài (external collaboration) trong quản lí mục tiêu đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng. Cụ thể là, sự cộng tác với các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học để đảm bảo chất lượng mục tiêu đào tạo và sự hợp tác (co-operation) với các doanh nghiệp ngành xây dựng nhằm đảm bảo tính thực tiễn (practicalness) của mục tiêu đào tạo.

*b. Quản lí nội dung, chương trình đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng*

Nghiên cứu của Kumar và Rewari (2022) cho thấy, tầm quan trọng đặc biệt của việc cập nhật nội dung, chương trình đào tạo ở bậc Đại học (xem [28]). Trong đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng hiện nay, công bố của Wang và các cộng sự (2020) đã cho thấy một nhu cầu lớn về việc cập nhật nội dung, chương trình đào tạo (xem [29]). Theo đó, quản lí việc cập nhật nội dung, chương trình đào tạo là một trong những nội dung quản lí cốt lõi trong quản lí nội dung, chương trình đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng.

Bàn luận về nội dung quản lí nêu trên, các nghiên cứu lí luận nhìn chung đều tán thành quan điểm về sự phối hợp giữa các bên liên quan bên trong và bên ngoài trường đại học. Cụ thể, đối với quan điểm về sự phối hợp giữa các bên liên quan bên trong, lí luận của Roure, Anand, Bisaillon, và Amor (2017) cho rằng, cần thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đồng nghiệp trong khoa Kĩ thuật xây dựng trong việc cập nhật nội dung, chương trình đào tạo [13]. Lí luận của Christ và các cộng sự (2015), của Roesler và các cộng sự (2015) cho rằng, cần xúc tiến sự hợp tác liên khoa (cụ thể là giữa khoa Kĩ thuật xây dựng với các khoa khác có liên quan) bằng cách thành lập một nhóm giảng viên liên ngành để cập nhật nội dung, chương trình đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng [14], [15]. Lí luận này phù hợp với tính chất liên ngành của ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng. Đối với quan điểm về sự phối hợp với các bên liên quan bên ngoài, Sampaio (2022) cho rằng, cần có sự cộng tác khăng khít (close collaboration) giữa ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng với ngành công nghiệp xây dựng để cập nhật các kiến thức và kĩ năng hiện hành cho sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành công nghiệp này (xem [16]). Lập luận này phù hợp với tính thực tiễn cao của ngành Kĩ thuật xây dựng. Sinnott và Thomas (2012) cho rằng, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa trường đại học với trường trung học phổ thông, qua đó khảo sát nhu cầu, kì vọng của học sinh phổ thông về nội dung, chương trình đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng của trường đại học, từ đó cập nhật nội dung, chương trình đào tạo này theo nhu cầu và sự mong đợi của các em (những sinh viên tiềm năng - những người có thể sẽ là sinh viên và sẽ trực tiếp sử dụng chương trình đào tạo của trường đại học) (xem [17]). Ngoài ra, có quan điểm cho rằng, cần tổ chức hội thảo đào tạo (training workshop) để bồi dưỡng giảng viên về chương trình đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng [30].

*c. Quản lí việc sử dụng các phương pháp dạy học đại học ngành Kĩ thuật xây dựng*

Theo lí luận dạy học đại học, phương pháp dạy học đại học gắn liền với đặc thù của ngành học [31]. Theo đó, với một số đặc thù của ngành Kĩ thuật xây dựng như: có tính thực tiễn cao, có phương pháp dạy học đặc thù là phương pháp dạy học theo dự án, có tính liên ngành, các quan điểm về quản lí việc sử dụng các phương pháp dạy học đại học ngành Kĩ thuật xây dựng được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu lí luận hiện nay được trình bày trong Bảng 1.

*d. Quản lí việc đánh giá kết quả đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng*

Từ một số đặc thù của ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng như: có tính thực tiễn cao, là ngành đào tạo theo định hướng năng lực (trong đó có năng lực thực tiễn nghề nghiệp), có tính chất liên ngành, vấn đề quản lí việc đánh giá kết quả đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng được các nghiên cứu lí luận phân tích, lập luận theo nhiều quan điểm khác nhau, song tựu trung xoay quanh vấn đề về sự phối hợp giữa các bên liên quan. Đối với các bên liên quan bên trong trường đại học, có quan điểm cho rằng, cần xúc tiến sự hợp tác liên ngành (interdisciplinary co-operation) trong đánh giá kết quả đào tạo sinh viên ngành Kĩ thuật xây dựng [20] hoặc tổ chức hội thảo bàn luận về một mô hình đánh giá tối ưu nhất (xem [34]). Đối với các bên liên quan bên ngoài trường đại học, cần mời các chuyên gia ngoài (external experts) thuộc ngành công nghiệp xây dựng tham gia vào quy trình đánh giá kết quả đào tạo sinh viên ngành Kĩ thuật xây dựng (xem [10], [21]).

Ngoài ra, theo quan điểm của bài viết này, công tác quản lí việc đánh giá kết quả đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng không nên dừng lại sau khi sinh viên đã tốt nghiệp. Các nhà quản lí giáo dục đại học cần phối hợp với các nhà quản lí doanh nghiệp ngành Xây dựng để duy trì và phát triển mối liên hệ khăng khít với lực lượng cựu sinh viên (alumni) ngành Kĩ thuật xây dựng để tiếp tục khảo sát ý kiến của các cựu sinh viên đang hành nghề xây dựng nhằm đánh giá năng lực thực tiễn nghề nghiệp thực sự của sinh viên. Từ đó, điều chỉnh chương trình đào tạo của nhà trường sao cho ngày càng đáp ứng nhu cầu của xã hội mà cụ thể là nhu cầu của doanh nghiệp ngành Xây dựng.

#### 2.3.4. Quản lí hoạt động tốt nghiệp đại học ngành Kĩ thuật xây dựng

Đối với ngành đào tạo về Kĩ thuật xây dựng - một ngành học có tính thực tiễn cao - hoạt động tốt nghiệp đại học cần phải được quan tâm một cách đặc biệt.

**Bảng 1: Quan điểm về quản lí việc sử dụng các phương pháp dạy học đại học ngành Kĩ thuật xây dựng**

| Đặc thù ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng | Quan điểm quản lí | Bên liên quan | Nội dung các quan điểm |
|---|---|---|---|
| Có tính thực tiễn cao và có phương pháp dạy học đặc thù là phương pháp dạy học theo dự án. | Quản lí sự phối hợp/phối hợp quản lí kết hợp với Quản lí hoạt động bồi dưỡng sinh viên. | Trong-ngoài trường đại học | Tổ chức sự phối hợp/phối hợp quản lí giữa trường đại học với ngành công nghiệp xây dựng để hỗ trợ cho sinh viên trong việc thực hiện các dự án học tập [10], [18]. |
| | Quản lí sự phối hợp/phối hợp quản lí kết hợp với Quản lí hoạt động ngoại khóa. | | Tổ chức các hoạt động ngoại khóa để sinh viên thực hiện các dự án phục vụ cộng đồng [19], chẳng hạn như: dự án xây cầu nông thôn, dự án xây nhà nông dân,... |
| Có tính thực tiễn cao. | | | Tổ chức các chuyến tham quan công trường xây dựng [11], [15]. |
| Có tính liên ngành và có phương pháp dạy học đặc thù là phương pháp dạy học theo dự án. | Quản lí sự phối hợp/phối hợp quản lí kết hợp với Quản lí hoạt động bồi dưỡng giảng viên/ sinh viên. | Trong trường đại học | Tổ chức sự phối hợp/phối hợp quản lí giữa khoa Kĩ thuật xây dựng với các khoa khác có liên quan [9], chẳng hạn như mời giảng viên từ khoa khác có liên quan đến tư vấn cho sinh viên khoa Kĩ thuật xây dựng trong việc thực hiện các dự án học tập [19] hoặc thành lập nhóm giảng viên liên ngành [15] để hỗ trợ sinh viên khoa Kĩ thuật xây dựng thực hiện tốt các dự án học tập. |
| Có phương pháp dạy học đặc thù là phương pháp dạy học theo dự án. | | Trong trường đại học hoặc trong - ngoài trường đại học | Tổ chức hội thảo bồi dưỡng giảng viên [32] và sinh viên [11] về phương pháp dạy - học theo dự án. |
| Có tính thực tiễn cao. | | | Tổ chức hội thảo bồi dưỡng sinh viên về năng lực thực tiễn nghề nghiệp [33]. |

*(Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên cơ sở phân tích các nghiên cứu lí luận liên quan)*

Điều này đã đặt ra hai yêu cầu rất căn bản cho các nhà quản lí giáo dục đại học ngành Kĩ thuật xây dựng là: 1) Đảm bảo tính thực tiễn của khóa luận tốt nghiệp của sinh viên; 2) Đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Bàn luận về hai yêu cầu quan trọng nêu trên, nhiều nghiên cứu lí luận đã thống nhất quan điểm cho rằng, cần có sự phối hợp giữa các bên liên quan trong đó chủ yếu là giữa trường đại học với các bên liên quan bên ngoài. Đối với yêu cầu (1), nghiên cứu của Guolin (2014) cho rằng, nhà quản lí cần tổ chức cho các giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp tham gia vào các dự án nghiên cứu do doanh nghiệp ngành xây dựng hỗ trợ, qua đó bồi dưỡng cho họ về năng lực/kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp (practical abilities/experiences) (xem [22]). Các nghiên cứu lí luận của Guolin (2014), Liu, Du, Wu, và Hao (2020) cũng như của Qiang và Haitao (2020) đều bày tỏ quan điểm ủng hộ cơ chế đồng hướng dẫn tốt nghiệp (dual - tutors guiding). Trong đó, một trong hai người hướng dẫn là kĩ sư xây dựng đang hành nghề tại doanh nghiệp ngành Xây dựng có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn tốt để nâng cao tính thực tiễn trong khóa luận tốt nghiệp của sinh viên (xem [22], [23], [24]). Đối với yêu cầu (2), tác giả cho rằng, nhà quản lí giáo dục đại học và nhà quản lí doanh nghiệp ngành Xây dựng cần phải phối hợp chặt chẽ với nhau để tổ chức tốt hoạt động thực tập tốt nghiệp của sinh viên tại các doanh nghiệp ngành Xây dựng và các công trường xây dựng. Qua đó, năng lực nghề nghiệp của sinh viên được phát triển mạnh mẽ hơn. Nhờ đó, sinh viên có khả năng đáp ứng được các yêu cầu nghề nghiệp của nhà tuyển dụng lao động sau khi họ tốt nghiệp.

## 3. Kết luận

Bài viết dựa trên cơ sở lí luận về quản lí hoạt động đào tạo ở bậc Đại học nói chung và căn cứ vào một số đặc thù cơ bản của ngành đào tạo Kĩ thuật xây dựng để chỉ ra một số vấn đề lí luận cơ bản về quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học. Bài viết phân tích và tổng hợp một số quan điểm lí luận nổi bật về ba nội dung quản lí cốt lõi trong quản lí hoạt động đào tạo ngành Kĩ thuật xây dựng ở bậc Đại học sau đây: 1) Quản lí hoạt động tuyển sinh đại học ngành Kĩ thuật xây dựng; 2) Quản lí quá trình đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng (Bao gồm: quản lí mục tiêu đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng, quản lí nội dung, chương trình đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng, quản lí việc sử dụng các phương pháp dạy học đại học ngành Kĩ thuật xây dựng và quản lí việc đánh giá kết quả đào tạo đại học ngành Kĩ thuật xây dựng); 3) Quản lí hoạt động tốt nghiệp đại học ngành Kĩ thuật xây dựng. Từ các kết quả nghiên cứu nêu trên, có thể thấy một quan điểm lí luận nổi trội và xuyên suốt trong các nội dung quản lí kể trên là quản lí sự phối hợp/phối hợp quản lí giữa các bên liên quan. Một quan điểm lí luận khác được nêu lên khá nhiều trong các nghiên cứu liên quan là quản lí việc bồi dưỡng giảng viên (nói rộng ra là quản lí nhân sự/đội ngũ học thuật). Có thể nói, đây lần lượt là hai "sản phẩm tất yếu" của hai xu thế thời đại ngày nay là xu thế cộng tác trong khoa học và xu thế học tập suốt đời (không ngừng học tập, bồi dưỡng năng lực bản thân) [4]. Từ đó, với mong muốn được góp phần vào việc phát triển sự nghiệp giáo dục nước nhà, bài viết hi vọng sẽ là một đóng góp về mặt lí luận hữu ích cho các nhà khoa học chuyên môn.

**Tài liệu tham khảo**


[1] Tuchkevich, E., Rechinsky, A., Vysotskiy, A., Zolotova, J., & Tuchkevich, V., (2015), *ADN and AP Programs for Civil Engineering Students*, Procedia Engineering, 117, 1137-1142, DOI:10.1016/j.proeng.2015.08.247.

[2] Govender, D, Prakaschandra, DR, & Mohapi, MJ, (2021), *Student preparedness for work-integrated learning in biomedical technology: student perspective*, The Journal of Medical Laboratory Science & Technology South Africa, 3(2), 65-70, DOI:10.36303/JMLSTSA.2021.3.2.88.

[3] Trần Khánh Đức, (2014), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỉ XXI*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[4] Wagner, C. S., (2018), *The Collaborative Era in Science: Governing the Network*, Germany: Springer International Publishing.

[5] Nguyễn Lộc, (2011), *Lí luận về quản lí*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[6] Koontz, H., (1961), *The Management Theory Jungle*, Academy of Management Journal, 4(3), 174-188, DOI:10.5465/254541.

[7] Đặng Xuân Hải, (2002), *Nhận diện khái niệm quản lí và lãnh đạo trong quá trình điều khiển một nhà trường*, Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 4, tháng 7-8.

[8] Tuan, Z. J., (2013), *Study on the Cooperative Learning in the Teaching of Civil Engineering*, Advanced Materials Research, 816-817, 943-946, DOI:10.4028/www. scientific.net/AMR.816-817.943.

[9] Coronado, J. M., Moyano, A., Romero, V., Ruiz, R., & Rodríguez, J., (2021), *Student Long-Term Perception of Project-Based Learning in Civil Engineering Education: An 18-Year Ex-Post Assessment*, Sustainability, 13, 1-16, DOI:10.3390/su13041949.

[10] Gavin, K., (2011), *Case study of a project-based learning course in civil engineering design*, European Journal of Engineering Education, 36(6), 547-558, DOI :10.1080/03043797.2011.624173.

[11] Yiatros, S., (2017), *Redeveloping Nicosia International*

*Airport: An Extroverting Y2 Group Design Project*, European Journal of Engineering Education, 42(6), 745-760, DOI:10.1080/03043797.2016.1222511.

[12] Heinendirk, Eva-Maria, & Čadež, Ivan., (2013), *Innovative Teaching in Civil Engineering with Interdisciplinary Team Work*, Organization, Technology & Management in Construction, 5(2), 874-880. DOI:10.5592/otmcj.2013.2.6.

[13] Roure, B., Anand, C. K., Bisaillon, V., & Amor, B., (2017), *Systematic curriculum integration of sustainable development using life cycle approaches: The case of the Civil Engineering Department at the Université de Sherbrooke*, International Journal of Sustainability in Higher Education, Emerald Publishing Limited, DOI:10.1108/IJSHE-07-2017-0111.

[14] Christ, J. A., Heiderscheidt, J. L., Pickenpaugh, M. Y., Phelan, T. J., Pocock, J. B., Stanford, M. S., Seely. G. E., Suermann, P. C., & Twesme, T. M., (2015), *Incorporating Sustainability and Green Engineering into a Constrained Civil Engineering Curriculum*, Journal of Professional Issues in Engineering Education and Practice, 141(2), C4014004, DOI:10.1061/(ASCE) EI.1943-5541.0000226.

[15] Roesler, J., Littleton, P., Schmidt, A., Schideman, L., Johnston, M., Mestre, J., Herman, G., Mena, I., Gates, E., Morphew, J, & Liu, L., (2015), *Campus Integrated Project-based Learning Course in Civil and Environmental Engineering*, 2015 IEEE Frontiers in Education Conference (FIE), DOI:10.1109/ FIE.2015.7344382.

[16] Sampaio, A. Z., (2022), *Introducing BIM in Curricular Programs of Civil Engineering*, International Journal of Higher Education, 11(1), 31-42, DOI:10.5430/ijhe. v11n1p31.

[17] Sinnott, D., & Thomas, K., (2012), *Integrating Sustainability into Civil Engineering Education: Curriculum Development & Implementation*, 4th International Symposium for Engineering Education, DOI:10.13140/RG.2.1.2064.6243.

[18] Smith, D. R., & Cole, J., (2012), *Development and Evaluation of An Undergraduate Multidisciplinary Project Activity in Engineering and Design*, American Journal of Engineering Education, 3(1), 41-52, DOI:10.19030/ajee.v3i1.6888.

[19] Dinehart, D. W., & Gross, S. P., (2010), *A Service Learning Structural Engineering Capstone Course and the Assessment of Technical and Non-technical Objectives*, Advances in Engineering Education, 2(1), 1-19.

[20] Łątka, J. F., & Michałek, J., (2021), *Interdisciplinary Methods in Architectural Education*, World Transactions on Engineering and Technology Education, 19(1), 102-107.

[21] Onecha, B., Cornadó, C., Morros, J., & Pons, O., (2023), *New Approach to Design and Assess Metaverse Environments for Improving Learning Processes in Higher Education: The Case of Architectural Construction and Rehabilitation*, Buildings, 13(5), 1-21, DOI: 10.3390/buildings13051340.

[22] Guolin, W., (2014), *Research and Practice on Graduation Design of Civil Engineering in Application - Oriented Undergraduate Institutes*, Advanced Materials Research, 838-841, 3190-3194, DOI: 10.4028/www. scientific.net/AMR.838-841.3190.

[23] Liu, X., Du, P., Wu, S., & Hao, Y., (2020), *Teaching Reform and Exploration of Graduation Design for Civil Engineering*, In IOP Conference Series: Earth and Environmental Science, 580(1), 012082, DOI: 10.1088/1755-1315/580/1/012082.

[24] Qiang, L., & Haitao, L., (2020), *Investigation on Factors Affecting the Quality of Applied Undergraduate Graduation Project (Thesis)*, In 2020 International Conference on Big Data and Informatization Education (ICBDIE), pp.75-78. IEEE.

[25] Nguyễn Thị Thanh Bình, (2017), *Vận dụng mô hình CIPO trong quản lí đào tạo theo tiếp cận năng lực hướng tới việc làm*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 142, tr.87-91.

[26] Isoherranen, V., & Kääriäinen, J., (2021), *Oamk_ Highway – New Route for Young People towards Engineering Degree in Northern Finland*, In A. C. Alves, N. van Hattum-Janssen, R. M. Lima, & V. Villas-Boas (Eds.), Proceedings of the PAEE/ALE'2021, International Conference on Active Learning in Engineering Education, DOI:10.5281/zenodo.5098254.

[27] Zubaedah, R., Lintang, M., & Putra, N., P., (2021), *Decision Support System for Department Selection for Prospective Students Using the Naïve Bayes Method and Analytical Hierarchy Process Model at Faculty of Engineering Universitas Musamus*, IOP Conference Series: Materials Science and Engineering, DOI:10.1088/1757-899X/1125/1/012030.

[28] Kumar, V., & Rewari, M., (2022), *A Responsible Approach to Higher Education Curriculum Design*, International Journal of Educational Reform, 31(4), 422-441, DOI:10.1177/10567879221110509.

[29] Wang, L., Yan, X., Fan, B., Jin, R., Yang, T., & Kapogiannis, G., (2020), *Incorporating BIM in the final semester undergraduate project of construction management - a case study in Fuzhou University*, KSCE Journal of Civil Engineering, 24(8), 2403-2418.

[30] Gómez-Martín, M. E., Gimenez-Carbo, E., Andrés-Doménech, I., & Pellicer, E., (2021), *Boosting the Sustainable Development Goals in a Civil Engineering Bachelor Degree Program*, International Journal of Sustainability in Higher Education, 22(8), 125-145, DOI:10.1108/IJSHE-02-2021-0065.

[31] Đặng Vũ Hoạt - Hà Thị Đức, (2013), *Lí luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[32] Naji, K. K., Ebead, U., Al-Ali, A. K., & Du, X., (2020), *Comparing Models of Problem and Project-Based Learning (PBL) Courses and Student Engagement in Civil Engineering in Qatar*, EURASIA Journal of Mathematics, Science and Technology Education, 16(8), em1867, DOI:10.29333/ejmste/8291.

[33] Murray, M., Hendry, G., & McQuade, R., (2019), *Civil*

*Engineering 4 Real (CE4R): Co-curricular Learning for Undergraduates*, European Journal of Engineering Education, DOI:10.1080/03043797.2019.1585762.

[34] Zain, Sh. Md, Badaruzzaman, W. H. W., Rahmat, R. A. O.K, Jaafar, O., Basri, N. E. A., & Basri, H., (2012), *Learning Outcome Measurement for Environmental and Sustainable Development Component in the Field of Civil Engineering*, UKM Teaching and Learning Congress 2011, Social and Behavioral Sciences, 60, 90-97, DOI:10.1016/j.sbspro.2012.09.352.

# BASIC THEORETICAL ISSUES OF MANAGING TRAINING ACTIVITIES IN CIVIL ENGINEERING MAJOR AT UNIVERSITIES

**Phan Lu Tri Minh**

Email: triminh2010@yahoo.com
Saigon University
No.273 An Duong Vuong street, Ward 3, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

**ABSTRACT:** *Because managing the training activities in civil engineering at universitiesin Vietnam as well as the world still has certain limitations besides strong ones, it is essential to research its theory. In Vietnam, it is becoming increasingly urgent in the context of industrialization nowadays. By using theoretical research methods, this article focuses on analyzing the existing documents related to it. The research results demonstrate some basic theoretical issues on managing the civil engineering training activities at universities in the current era of collaboration based on the theoretical framework for managing the training activities at universities in general and some main characteristics of this major. Of those, the most prominent theoretical point of view is the management of coordination among stakeholders and coordination amongst managers in management.*

**KEYWORDS:** **Management, training activities at universities, civil engineering major, coordination, era of collaboration.**